

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2021/CBTT- VFS
V/v: CBTT BCTC năm 2020 đã được kiểm
toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/03/2021 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Phần Báo cáo kiểm toán độc lập đã được đăng trên Báo Thị trường, số 49, ra thứ Ba ngày 09/03/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2020

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2020	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2020	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2020	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2020	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 04/03/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/07/2020
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Anh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

Số : ...86.....BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : - Các Cổ đông

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 05/03/2021 từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2020, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Đình Ái

Kiểm toán viên



Lê Văn Thắng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 3770 - 2018 - 142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0974 - 2018 - 142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		444.273.017.466	329.343.509.569
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		437.924.920.164	317.667.521.671
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	174.551.509.917	141.506.392.945
1.1 Tiền	111.1		174.551.509.917	141.506.392.945
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	78.328.088.230	59.690.859.190
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	190.411.937.341	120.053.008.300
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(15.023.067.006)	(15.058.053.903)
7. Các khoản phải thu	117		9.483.565.291	9.232.551.418
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	9.483.565.291	9.232.551.418
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	3.463.359.811	2.178.213.062
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.020.205.480	7.054.338.356
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	0	2.131.026.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	172.886.391	111.737.221
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.348.097.302	11.675.987.898
1. Tạm ứng	131		4.389.999.960	9.520.593.249
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	1.229.472.218	1.531.665.356
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.115.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		147.510.124	42.614.293
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		126.187.203.925	205.512.132.048
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		113.000.000.000	199.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		113.000.000.000	199.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	113.000.000.000	199.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		10.038.732.227	3.892.064.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	2.222.330.332	2.895.200.440
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.113.713.765)	(7.440.843.657)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	7.816.401.895	996.864.000
- Nguyên giá	228		12.750.685.031	5.342.555.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.934.283.136)	(4.345.691.031)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.148.471.698	2.620.067.608
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	3.148.471.698	2.620.067.608
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		570.460.221.391	534.855.641.617

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		109.684.881.975	109.805.891.722
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		109.684.881.975	9.805.891.722
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.23	100.000.000.000	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	184.132.630	117.575.022
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	11.707.000	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	2.301.774.672	2.465.247.329
11. Phải trả người lao động	323		949.056.085	1.213.592.421
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		39.301.250	37.005.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		5.780.821.915	5.890.410.956
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	20.308.794	20.297.014
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		397.779.629	61.763.980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		0	100.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	0	100.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		460.775.339.416	425.049.749.895
I. Vốn chủ sở hữu	410		460.775.339.416	425.049.749.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410.000.000.000	410.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410.000.000.000	410.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636.427.420	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	49.636.890.836	14.045.707.575
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		35.288.982.661	10.307.161.140
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.347.908.175	3.738.546.435
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		570.460.221.391	534.855.641.617

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		41.000.000	41.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	47.978.800.000	29.039.690.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		47.978.800.000	29.039.690.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	1.050.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		1.050.000	1.050.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	2.839.587.930.000	1.051.272.800.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.802.787.450.000	1.031.778.360.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		143.780.000	15.119.560.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		36.656.700.000	4.374.880.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	554.420.000	223.420.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		554.420.000	223.420.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		579.370.935.782	190.561.054.513
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	568.404.624.382	187.985.420.513
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	10.966.311.400	2.575.634.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		10.966.311.400	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	579.370.935.782	190.561.054.513
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		579.370.935.782	190.561.054.513
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2020

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		18.019.446.547	4.655.659.465
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	3.001.629.202	677.059.099
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		14.995.651.445	3.743.758.266
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	22.165.900	234.842.100
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		14.135.086.301	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	18.378.749.629	20.847.397.755
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.425.623.061	9.831.216.574
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	100.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3.280.087.049	3.401.464.479
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		709.930.445	665.657.210
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		7.270.958.759	2.340.318.182
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	47.325.657	37.945.781
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		73.267.207.448	41.879.659.446
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		7.462.259.318	6.194.297.238
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	3.053.985.637	1.802.620.659
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	4.386.289.440	4.376.149.376
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		21.984.241	15.527.203
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(34.986.897)	101.578.183
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		423.414.382	755.877.223
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	6.912.679.206	4.136.872.706
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	2.061.932.953	1.754.324.234
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	1.119.755.869	1.024.051.472
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		17.945.054.831	13.967.001.056
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	7.951.598.627	6.711.511.221
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		7.951.598.627	6.711.511.221

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2020	Năm 2019
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52		9.863.013.699	10.049.086.757
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		9.863.013.699	10.049.086.757
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	13.114.455.457	13.212.824.840
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		40.296.282.088	11.362.258.014
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	0	77.082.412
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	(77.082.412)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		40.296.282.088	11.285.175.602
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		29.686.920.083	11.917.566.712
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10.609.362.005	(632.391.110)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.234.676.918	4.564.862.621
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	4.234.676.918	4.564.862.621
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		36.061.605.170	6.720.312.981
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		36.061.605.170	6.720.312.981
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		621	281
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc




Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		40.296.282.088	11.285.175.602
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		3.172.877.285	3.555.205.916
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.261.462.213	217.630.380
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		9.863.013.699	10.049.086.757
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(7.951.598.627)	(6.711.511.221)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.351.302.543	4.477.727.559
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		4.386.289.440	4.376.149.376
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(34.986.897)	101.578.183
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14.995.651.445)	(3.743.758.266)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(14.995.651.445)	(3.743.758.266)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(323.162.126)	(221.477.305.633)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(8.027.867.035)	(19.878.027.840)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		86.000.000.000	(120.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(70.358.929.041)	(58.464.969.992)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(251.013.873)	(3.794.542.439)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(61.149.170)	351.208.914
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		5.025.697.458	(7.165.201.618)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(528.404.090)	(363.791.184)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		66.557.608	35.392.282
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		302.193.138	813.346.996
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.107.015.310)	(2.235.638.287)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9.228.310.500)	(9.739.726.027)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2.142.733.500	(1.416.466.688)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2.296.250	(18.235.235)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		708.865.735	233.938.699
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(264.536.336)	202.623.746
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		11.780	(37.216.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(744.292.240)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		32.501.648.345	(205.902.954.822)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7.408.130.000)	(3.798.534.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.951.598.627	6.711.511.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		543.468.627	2.912.976.421
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	210.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		200.000.000.000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		200.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200.000.000.000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(200.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	210.000.000.000
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		33.045.116.972	7.010.021.599
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		141.506.392.945	134.496.371.346
- Tiền	101.1		141.506.392.945	134.496.371.346
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		174.551.509.917	141.506.392.945
- Tiền	103.1		174.551.509.917	141.506.392.945
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18.703.949.787.452	9.155.826.670.255
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18.315.139.906.18	(9.136.787.428.044)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		388.809.881.269	19.039.242.211
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		190.561.054.513	171.521.812.302
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		187.985.420.513	165.668.839.002
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		2.575.634.000	5.852.973.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34			
Các khoản tương đương tiền	35			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	37		579.370.935.782	190.561.054.513
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	41		568.404.624.382	187.985.420.513
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		10.966.311.400	2.575.634.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	44			
Các khoản tương đương tiền	45			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	46			
	47			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021
Phó Tổng Giám Đốc

Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		208.329.436.914	425.049.749.895	217.352.704.091	632.391.110	36.196.011.430	470.421.909	425.049.749.895	460.775.339.416
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		200.000.000.000	410.000.000.000	210.000.000.000	0	0	0	410.000.000.000	410.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		200.000.000.000	410.000.000.000	210.000.000.000				410.000.000.000	410.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	502.021.160			134.406.260		502.021.160	636.427.420
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		7.325.394.594	14.045.707.575	7.352.704.091	632.391.110	36.061.605.170	470.421.909	14.045.707.575	49.636.890.836
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		2.954.457.314	10.307.161.405	7.352.704.091		25.452.243.165	470.421.909	10.307.161.405	35.288.982.661
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		4.370.937.280	3.738.546.170		632.391.110	10.609.362.005		3.738.546.170	14.347.908.175
	Tổng cộng			208.329.436.914	425.049.749.895	217.352.704.091	632.391.110	36.196.011.430	470.421.909	425.049.749.895	460.775.339.416

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 29/03/2017, ban hành bổ sung lần 1 ngày 16/03/2019 và lần 2 ngày 18/04/2020.

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 44 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.

- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.

- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.

- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.

- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.

- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.

- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.

- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- | <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2020 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	99.250.471	37.314.892
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	174.452.259.446	141.469.078.053
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	174.551.509.917	141.506.392.945

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	15.872.198.404	25.165.556.408
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	4.212.398	4.313.738
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	47.174.981	154.561.148
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	198.290.811	76.142.897
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	6.929.202	2.874.224
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	37.721.100	69.427.271
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	282.892.960	993.035.813
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	2.839.590	3.166.554
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6% - 7%/năm (tùy hợp đồng); được rút trước hạn	108.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,7%/năm; được rút trước hạn	50.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	174.452.259.446	141.469.078.053

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	8.197.302	86.672.831.900
- Cổ phiếu niêm yết	8.197.302	86.672.831.900
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	477.941.817	7.280.874.482.150
- Cổ phiếu	477.661.017	7.279.995.504.550
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng quyền	280.800	878.977.600
Tổng	486.139.119	7.367.547.314.050

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	77.400	45.009	32.310
C47	92.667	90.400	92.667	80.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	42.800	43.583	45.000
CSM	160.049	123.200	160.049	95.550
CTG	39.884	69.100	39.884	41.800
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DBC				218.700
DIG	15.075	27.700	2.147.704.889	1.934.221.800
DVN			1.481.963.671	719.740.000
EIB	125.100	173.250	125.100	160.200
EVF	32.860.000.000	41.160.000.000		
GIL			106.500	117.600
GMC	92.000	94.500	92.000	93.500
GMD	172.196	293.400	172.196	209.700
HAC		126.000		98.700
HAG	31.501	26.250	31.501	19.900
HAI	52.400	11.680	52.400	11.280
HAR	276.387.668	346.200.000	511.099.714	372.333.000
HAS	78.400	56.700	78.400	49.000
HBC	172.215	144.450	172.215	96.300
HCM			145.500	213.500
HHC	13.086.950.000	18.189.800.000	12.596.870.000	22.084.800.000
HPG	104.747	248.700	104.747	117.500
HQC	35.000	9.650	35.000	5.400
HVN	1.811.846.597	1.726.441.500	1.588.763.949	1.350.168.750
ITA	53.400	42.000	53.400	17.280
ITD	161.927	56.040	161.927	56.400
KDH	67.396	146.500	67.396	134.500
KMR	18.400	23.600	18.400	22.720
KHP	52.198	34.600	52.198	39.680
LCG			277.710.000	267.960.000
LHG	20.200	68.600	20.200	30.800
LPB			17.840.059.500	14.459.837.700
MBB	5.938.790.405	6.900.138.000	7.221.325.682	6.753.968.000
MIC	1.844.700	178.600	1.844.700	228.000
MSN			291.500.000	282.500.000
PGD	168.500	198.100	168.500	368.900
PNJ	105.642	162.000	633.855	1.032.000
PTB	436.704	369.600	436.704	420.000
PVD	50.264	48.600	50.264	45.150
PVT	62.253	70.000	62.253	84.000
RDP	76.000	55.160	76.000	56.350
REE	156.883	293.700	156.883	217.800
S96			1.645.000	25.000
SBT	57.852	62.850	57.852	55.500
SCR			955.279.732	613.325.700

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SD4			244.200	244.200
SMC	66.900	58.500	66.900	32.850
SRB			281.400	18.900
STB	140.395	152.100	140.395	90.450
STK	53.912	41.800	53.912	35.100
TCM	160.113	416.000	1.030.525.296	844.953.600
TCR	32.800	14.000	32.800	8.480
TMS	47.423	108.300	205.500	327.000
TTP	193.200	244.800	193.200	168.600
TV4			332.000	483.000
VCB	42.088	195.800	42.088	180.400
VIC	349.309	324.600	349.309	345.000
VID	33.900	26.100	33.900	11.700
VPK			39.500	18.540
VTB	83.200	91.600	83.200	136.000
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	63.980.180.055	78.328.088.230	55.952.313.020	59.690.859.190

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu Việt Nam			26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần AFG Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Apollo Finance	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư AFG Đà Nẵng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Quang Anh			60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	113.000.000.000	113.000.000.000	199.000.000.000	199.000.000.000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	436.710	874.249.403	329.650
094C000121	6.706.170.376	175.749.553	6.706.170.376	178.900.956
094C006868	31.850.734		31.850.734	
094C000180	771.702.904	2.800.000	771.702.904	5.600.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	
094C000007	122.615.947	28.850	122.615.947	19.500
094C007799	341.135.123	382.553	341.135.123	382.553
094C002739	198.628.781		198.628.781	
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	
094C000555	970.162.075		970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	44.005.400	1.517.075.495	20.913.410
094C009889	5.796.200		5.796.200	
094C002486	763.882.943		763.882.943	
094C000799	110.497.727	298.100	110.497.727	167.400
094C001258	60.031.078		60.031.078	
094C030827	1.229.054.718	1.229.054.718	26.183.781	26.183.781
094C100554	0		11.087.085.279	11.087.085.279
094C007364	0		44.026.082	44.026.082
094C105692	1.914.239.614	1.914.239.614	1.729.095.885	1.729.095.885
094C003140	0		279.038.500	279.038.500
094C100564	11.637.820.879	11.637.820.879	6.506.752.055	6.506.752.055
094C007911	383.229.636	383.229.636	40.028.863	40.028.863
094C005989	139.247	139.247	9.345.588	9.345.588
094C006999	0		49.823.954	49.823.954
094C100545	0		1.863.088.633	1.863.088.633
094C007383	0		383.057.235	383.057.235
094C007792	0		164.435.583	164.435.583
094C100565	0		2.038.539.326	2.038.539.326
094C100562	0		2.844.922.786	2.844.922.786
094C007411	111.424.989	111.424.989	115.181.814	115.181.814
094C010305	163.800.319	163.800.319	49.030.842	49.030.842
094C006566	100.975.080	100.975.080	104.120.634	104.120.634
094C004309	0		59.682.314	59.682.314
094C100864	1.866.151.992	1.866.151.992	1.582.716.200	1.582.716.200
094C004983	11.907.680.189	11.907.680.189	7.483.421.550	7.483.421.550
094C003839	0		78.883.807	78.883.807
094C006568	0		101.770.707	101.770.707
094C004908	858.693.973	134.927.200	858.693.973	117.328.000
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C004374	297.531.821	297.531.821	42.338.963	42.338.963
094C002488	0		76.722.482	76.722.482
094C006383	45.104.612	45.104.612	154.865.090	154.865.090
094C001002	471.340.520	471.340.520	191.505.815	191.505.815
094C008887	380.928.438	380.928.438	451.530.379	451.530.379
094C176868	0		2.500.649.137	2.500.649.137
094C100563	7.697.891.396	7.697.891.396	5.206.086.400	5.206.086.400
094C005018	11.802.665.091	11.802.665.091	11.395.939.025	11.395.939.025
094C105423	0		528.728.015	528.728.015
094C005111	0		2.304.691.863	2.304.691.863
094C100600	0		1.592.940.000	1.592.940.000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C003689	0		13.056.773	13.056.773
094C009060	12.444.829	12.444.829	10.904.937	10.904.937
094C100595	8.113.961.225	8.113.961.225	7.206.264.195	7.206.264.195
094C018589	0		80.105.242	80.105.242
094C126686	0		1.718.675.024	1.718.675.024
094C111252	0		1.177.737.371	1.177.737.371
094C100991	0		1.611.568.813	1.611.568.813
094C102480	0		415.477.486	415.477.486
094C000010	0		74.967.635	74.967.635
094C005072	0		176.256.384	176.256.384
094C100593	6.885.861.959	6.885.861.959	7.598.844.921	7.598.844.921
094C122888	0		241.707.715	241.707.715
094C003389	15.341.875	15.341.875	994.239.238	994.239.238
094C005098	10.220.146	10.220.146	132.287.769	132.287.769
094C143393	1.657.595.260	1.657.595.260	1.817.639.492	1.817.639.492
094C156987	0		597.058.961	597.058.961
094C192911	0		776.553.082	776.553.082
094C005095	11.570.235	11.570.235	29.616.736	29.616.736
094C100678	0		3.418.218.428	3.418.218.428
094C009595	0		457.566.620	457.566.620
094C124967	0		437.685.106	437.685.106
094C004430	0		243.479.146	243.479.146
094C126689	2.415.262.241	2.415.262.241	2.460.742.575	2.460.742.575
094C100065	31.673.082	31.673.082	31.785.289	31.785.289
094C015959	0		1.381.573.104	1.381.573.104
094C011138	259.554.846	259.554.846	390.990.263	390.990.263
094C009270	81.327.850	81.327.850	127.731.825	127.731.825
094C122999	0		1.204.804.500	1.204.804.500
094C068328	0		19.699.000	19.699.000
094C012509	558.783.004	558.783.004	580.883.199	580.883.199
094C005100	0		327.172.702	327.172.702
094C119999	977.723.326	977.723.326	2.892.012.418	2.892.012.418
094C115555	0		2.892.743.657	2.892.743.657
094C126669	0		626.283.402	626.283.402
094C100715	1.678.084.959	1.678.084.959	1.135.968.928	1.135.968.928
094C100571	0		27.909.645	27.909.645
094C119958	0		235.919.017	235.919.017
094C068328	0		18.953.743	18.953.743
094C186636	5.004.114.370	5.004.114.370		
094C122126	73.273.195	73.273.195		
094C005107	2.202.331.442	2.202.331.442		
094C005032	1.596.997.416	1.596.997.416		
094C101067	14.849.989	14.849.989		
094C005073	358.029	358.029		
094C100623	697.601.632	697.601.632		
094C004414	1.719.766.076	1.719.766.076		
094C111222	63.393.419	63.393.419		
094C111985	443.335.812	443.335.812		
094C005142	17.954.330	17.954.330		
094C016789	30.651.041	30.651.041		
094C005033	61.963.978	61.963.978		

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C008475	2.186.561.775	2.186.561.775		
094C001978	44.521.000	44.521.000		
094C166688	19.923.935	19.923.935		
094C005132	12.300.000.000	12.300.000.000		
094C005117	1.035.580	1.035.580		
094C100682	5.715.225.021	5.715.225.021		
094C005127	6.100.000.000	6.100.000.000		
094C004982	1.001.946.297	1.001.946.297		
094C123777	937.684.890	937.684.890		
094C005129	120.941.278	120.941.278		
094C007792	299.660.638	299.660.638		
094C006628	50.638.689	50.638.689		
094C100669	9.429.870.890	9.429.870.890		
094C005125	12.300.000.000	12.300.000.000		
094C068888	2.653.091.609	2.653.091.609		
094C005047	12.300.000.000	12.300.000.000		
094C181410	181.242.108	181.242.108		
094C006677	11.157.656	11.157.656		
094C005091	59.111.538	59.111.538		
094C004994	18.290.103.034	18.290.103.034		
094C100624	987.669.297	987.669.297		
094C102909	3.235.317.120	3.235.317.120		
094C006203	352.954.376	352.954.376		
094C101989	1.708.974.358	1.708.974.358		
094C004967	96.636.773	96.636.773		
Cộng Cho vay và phải thu	190.411.937.341	175.388.870.335	120.053.008.300	104.994.954.397



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	
<i>I. Cổ phiếu</i>											
AGR	45.009	77.400	32.391	0	77.400	45.009	32.310	0	12.699	32.310	
C47	92.667	90.400	0	2.267	90.400	92.667	80.400	0	12.267	80.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	43.583	42.800	0	783	42.800	43.583	45.000	1.417	0	45.000	
CSM	160.049	123.200	0	36.849	123.200	160.049	95.550	0	64.499	95.550	
CTG	39.884	69.100	29.216	0	69.100	39.884	41.800	1.916	0	41.800	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DBC	0	0	0	0	0	0	218.700	218.700	0	218.700	
DIG	15.075	27.700	12.625	0	27.700	2.147.704.889	1.934.221.800	0	213.483.089	1.934.221.800	
DVN	0	0	0	0	0	1.481.963.671	719.740.000	0	762.223.671	719.740.000	
EIB	125.100	173.250	48.150	0	173.250	125.100	160.200	35.100	0	160.200	
EVF	32.860.000.000	41.160.000.000	8.300.000.000	0	41.160.000.000						
GIL	0	0	0	0	0	106.500	117.600	11.100	0	117.600	
GMC	92.000	94.500	2.500	0	94.500	92.000	93.500	1.500	0	93.500	
GMD	172.196	293.400	121.204	0	293.400	172.196	209.700	37.504	0	209.700	
HAC	0	126.000	126.000	0	126.000	0	98.700	98.700	0	98.700	
HAG	31.501	26.250	0	5.251	26.250	31.501	19.900	0	11.601	19.900	
HAI	52.400	11.680	0	40.720	11.680	52.400	11.280	0	41.120	11.280	
HAR	276.387.668	346.200.000	69.812.332	0	346.200.000	511.099.714	372.333.000	0	138.766.714	372.333.000	
HAS	78.400	56.700	0	21.700	56.700	78.400	49.000	0	29.400	49.000	
HBC	172.215	144.450	0	27.765	144.450	172.215	96.300	0	75.915	96.300	
HCM	0	0	0	0	0	145.500	213.500	68.000	0	213.500	
HHC	13.086.950.000	18.189.800.000	5.102.850.000	0	18.189.800.000	12.596.870.000	22.084.800.000	9.487.930.000	0	22.084.800.000	
HPG	104.747	248.700	143.953	0	248.700	104.747	117.500	12.753	0	117.500	
HQC	35.000	9.650	0	25.350	9.650	35.000	5.400	0	29.600	5.400	
HVN	1.811.846.597	1.726.441.500	0	85.405.097	1.726.441.500	1.588.763.949	1.350.168.750	0	238.595.199	1.350.168.750	
ITA	53.400	42.000	0	11.400	42.000	53.400	17.280	0	36.120	17.280	
ITD	161.927	56.040	0	105.887	56.040	161.927	56.400	0	105.527	56.400	
KDH	67.396	146.500	79.104	0	146.500	67.396	134.500	67.104	0	134.500	
KMR	18.400	23.600	5.200	0	23.600	18.400	22.720	4.320	0	22.720	
KHP	52.198	34.600	0	17.598	34.600	52.198	39.680	0	12.518	39.680	
LCG	0	0	0	0	0	277.710.000	267.960.000	0	9.750.000	267.960.000	
LHG	20.200	68.600	48.400	0	68.600	20.200	30.800	10.600	0	30.800	
LPB	0	0	0	0	0	17.840.059.500	14.459.837.700	0	3.380.221.800	14.459.837.700	
MBB	5.938.790.405	6.900.138.000	961.347.595	0	6.900.138.000	7.221.325.682	6.753.968.000	0	467.357.682	6.753.968.000	
MIC	1.844.700	178.600	0	1.666.100	178.600	1.844.700	228.000	0	1.616.700	228.000	
MSN	0	0	0	0	0	291.500.000	282.500.000	0	9.000.000	282.500.000	
PGD	168.500	198.100	29.600	0	198.100	168.500	368.900	200.400	0	368.900	
PNJ	105.642	162.000	56.358	0	162.000	63.855	1.032.000	398.145	0	1.032.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PTB	436.704	369.600	0	67.104	369.600	436.704	420.000	0	16.704	420.000	
PVD	50.264	48.600	0	1.664	48.600	50.264	45.150	0	5.114	45.150	
PVT	62.253	70.000	7.747	0	70.000	62.253	84.000	21.747	0	84.000	
RDP	76.000	55.160	0	20.840	55.160	76.000	56.350	0	19.650	56.350	
REE	156.883	293.700	136.817	0	293.700	156.883	217.800	60.917	0	217.800	
S96			0	0	0	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	
SBT	57.852	62.850	4.998	0	62.850	57.852	55.500	0	2.352	55.500	
SCR			0	0	0	955.279.732	613.325.700	0	341.954.032	613.325.700	
SD4			0	0	0	244.200	244.200	0	0	244.200	
SMC	66.900	58.500	0	8.400	58.500	66.900	32.850	0	34.050	32.850	
SRB			0	0	0	281.400	18.900	0	262.500	18.900	
STB	140.395	152.100	11.705	0	152.100	140.395	90.450	0	49.945	90.450	
STK	53.912	41.800	0	12.112	41.800	53.912	35.100	0	18.812	35.100	
TCM	160.113	416.000	255.887	0	416.000	1.030.525.296	844.953.600	0	185.571.696	844.953.600	
TCR	32.800	14.000	0	18.800	14.000	32.800	8.480	0	24.320	8.480	
TMS	47.423	108.300	60.877	0	108.300	205.500	327.000	121.500	0	327.000	
TTP	193.200	244.800	51.600	0	244.800	193.200	168.600	0	24.600	168.600	
TV4			0	0	0	332.000	483.000	151.000	0	483.000	
VCB	42.088	195.800	153.712	0	195.800	42.088	180.400	138.312	0	180.400	
VIC	349.309	324.600	0	24.709	324.600	349.309	345.000	0	4.309	345.000	
VID	33.900	26.100	0	7.800	26.100	33.900	11.700	0	22.200	11.700	
VPK			0	0	0	39.500	18.540	0	20.960	18.540	
VTB	83.200	91.600	8.400	0	91.600	83.200	136.000	52.800	0	136.000	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.812.693	873.919.753
094C000121	6.530.420.823	6.527.269.420
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	768.902.904	766.102.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.587.097	122.596.447
094C007799	340.752.570	340.752.570
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.473.070.095	1.496.162.085
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799	110.199.627	110.330.327
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	723.766.773	741.365.973
094C103728	9.470.548	9.470.548
Tổng	15.023.067.006	15.058.053.903

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.483.565.291	9.232.551.418
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	190.411.937.341	120.053.008.300
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	172.886.391	111.737.221
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	200.068.389.023	129.397.296.939

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đất Việt & Cộng Sự		20.000.000
- Công ty TNHH TM Và DV Công Nghệ Viễn Thông Sao Việt		71.852.000
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline		2.023.620.000
- Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh		15.554.500
Tổng	0	2.131.026.500

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	423.255.104	262.737.836
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	611.425.147	1.135.503.883
Chi phí dụng cụ phân bổ	194.791.967	133.423.637
Cộng	1.229.472.218	1.531.665.356
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.049.415.615	1.718.074.918
Tiền lãi phân bổ	979.056.083	781.992.690
Cộng	3.148.471.698	2.620.067.608



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Tăng khác (phân loại lại)	0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.073.462.464	6.367.381.193	7.440.843.657
2. Khấu hao trong kỳ	87.037.536	585.832.572	672.870.108
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.953.213.765	8.113.713.765
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	87.037.536	2.808.162.904	2.895.200.440
2. Tại ngày cuối kỳ	0	2.222.330.332	2.222.330.332
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	2.222.330.332	2.222.330.332

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	5.342.555.031	0	5.342.555.031
2. Số tăng trong kỳ	7.408.130.000	0	7.408.130.000
- Mua trong kỳ	7.408.130.000		7.408.130.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)			0
Số dư cuối kỳ	12.750.685.031	0	12.750.685.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.345.691.031	0	4.345.691.031
- Khấu hao trong kỳ	588.592.105		588.592.105
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.934.283.136	0	4.934.283.136
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	996.864.000	0	996.864.000
2. Tại ngày cuối kỳ	7.816.401.895	0	7.816.401.895

050117
CÔNG
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
- T.P.H

0 - C
NG TY
PHÂN
NG KHC
ẤT VIẾ
T.P. HỒ

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	47.978.800.000	29.039.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	47.978.800.000	29.039.690.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	1.050.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.802.787.450.000	1.031.778.360.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	143.780.000	15.119.560.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	36.656.700.000	4.374.880.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	2.839.587.930.000	1.051.272.800.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	554.420.000	223.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	554.420.000	223.420.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

568.404.624.382

187.985.420.513

568.404.624.382

187.985.420.513

10.966.311.400

2.575.634.000

10.966.311.400

2.575.634.000

579.370.935.782

190.561.054.513

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

0

0

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

184.132.630

117.575.022

0

0

0

0

0

0

184.132.630

117.575.022

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

0

0

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

127.049.523

149.668.721

620.202.581

1.492.540.973

238.874.269

134.860.201

1.315.648.299

688.084.270

93.164

2.301.774.672

2.465.247.329

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

11.707.000

0

0

0

11.707.000

0

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

20.308.794

20.297.014

0

0

20.308.794

20.297.014

23. Trái phiếu

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000
(*) Bao gồm:		
1. Mã trái phiếu:	VFSBOND_2020	
Người sở hữu trái phiếu:	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	
Loại trái phiếu:	Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo	
Mệnh giá trái phiếu:	1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)	
Số lượng:	100 trái phiếu	
Tổng mệnh giá trái phiếu:	100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)	
Kỳ hạn trái phiếu:	01 năm	
Kỳ tính lãi:	01 năm / lần	
Lãi suất:	Lãi suất cố định 10% / năm	
Hình thức phát hành:	Chứng chỉ, bút toán ghi sổ	
Ngày phát hành:	03/06/2020	
Ngày đáo hạn:	03/06/2021	

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	568.404.624.382	187.985.420.513
1. Của Nhà đầu tư trong nước	568.404.624.382	187.985.420.513
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10.966.311.400	2.575.634.000
1. Của Nhà đầu tư trong nước	10.966.311.400	2.575.634.000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	579.370.935.782	190.561.054.513

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	77.886.391	9.737.221
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	95.000.000	102.000.000
Cộng	172.886.391	111.737.221

0305011
 CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KIỂM
 SÓC
 PHÍA
 T.P. HCM

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	161.746.515.955	116.781.139.658
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	3.463.359.811	2.178.213.062
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.665.421.386	3.271.868.642
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	193.875.297.152	122.231.221.362

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	35.288.982.661	10.307.161.405
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.347.908.175	3.738.546.170
Cộng	49.636.890.836	14.045.707.575

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	41.000.000	41.000.000
Cộng	41.000.000	41.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					3.001.629.202		
Cổ phiếu niêm yết			32.569.010.230	29.567.381.028	3.001.629.202		
DBC	10	46.800	468.000	0	468.000		
DIG	125.160	16.510	2.066.452.000	1.886.805.247	179.646.753		
GIL	10	24.850	248.500	151.500	97.000		
HAR	34.020	4.809	163.615.600	156.711.807	6.903.793		
HCM	10	18.800	188.000	145.500	42.500		
LPB	2.065.690	9.700	20.037.193.000	17.840.059.500	2.197.133.500		
MBB	438.110	22.951	10.055.260.000	9.468.298.856	586.961.144		
PNJ	10	64.600	646.000	528.213	117.787		
VPK	9	5.070	45.630	39.500	6.130		
TCM	10.700	22.829	244.275.000	214.150.828	30.124.172		
TMS	10	25.100	251.000	158.077	92.923		
TV4	35	10.500	367.500	332.000	35.500		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(3.053.985.637)		
Cổ phiếu niêm yết			6.616.354.300	9.670.339.937	(3.053.985.637)		
DVN	72.200	9.466	683.430.000	1.481.963.671	(798.533.671)		
DIG	25.000	13.560	339.000.000	380.134.567	(41.134.567)		
HAR	63.700	2.420	154.172.000	268.007.739	(113.835.739)		
HVN	67.720	28.282	1.915.270.000	2.278.737.352	(363.467.352)		
LCG	40.420	3.839	155.189.200	316.710.000	(161.520.800)		
MBB	70.000	13.829	968.000.000	1.593.541.421	(625.541.421)		
MSN	23.300	44.506	1.036.985.000	1.080.580.500	(43.595.500)		
S96	50	300	15.000	1.645.000	(1.630.000)		
SCR	212.460	3.898	828.160.600	1.326.279.732	(498.119.132)		
SD4	66	3.300	217.800	244.200	(26.400)		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
SRB	21	700	14.700	281.400	(266.700)		
TCM	44.000	12.180	535.900.000	942.214.355	(406.314.355)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0		



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	77.400	32.391	(12.699)	45.090	
C47	92.667	90.400	(2.267)	(12.267)	10.000	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	
CSM	160.049	123.200	(36.849)	(64.499)	27.650	
CTG	39.884	69.100	29.216	1.916	27.300	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
DIG	15.075	27.700	12.625	(213.483.089)	213.495.714	
DVN			0	(762.223.671)	762.223.671	
EIB	125.100	173.250	48.150	35.100	13.050	
EVF	32.860.000.000	41.160.000.000	8.300.000.000	0	8.300.000.000	
GMC	92.000	94.500	2.500	1.500	1.000	
GMD	172.196	293.400	121.204	37.504	83.700	
HAC		126.000	126.000	98.700	27.300	
HAG	31.501	26.250	(5.251)	(11.601)	6.350	
HAI	52.400	11.680	(40.720)	(41.120)	400	
HAR	276.387.668	346.200.000	69.812.332	(138.766.714)	208.579.046	
HAS	78.400	56.700	(21.700)	(29.400)	7.700	
HBC	172.215	144.450	(27.765)	(75.915)	48.150	
HPG	104.747	248.700	143.953	12.753	131.200	
HQC	35.000	9.650	(25.350)	(29.600)	4.250	
HVN	1.811.846.597	1.726.441.500	(85.405.097)	(238.595.199)	153.190.102	
ITA	53.400	42.000	(11.400)	(36.120)	24.720	
KDH	67.396	146.500	79.104	67.104	12.000	
KMR	18.400	23.600	5.200	4.320	880	
LCG			0	(9.750.000)	9.750.000	
LHG	20.200	68.600	48.400	10.600	37.800	
LPB			0	(3.380.221.800)	3.380.221.800	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
MBB	5.938.790.405	6.900.138.000	961.347.595	(467.357.682)	1.428.705.277	
MSN			0	(9.000.000)	9.000.000	
PVD	50.264	48.600	(1.664)	(5.114)	3.450	
REE	156.883	293.700	136.817	60.917	75.900	
S96			0	(1.620.000)	1.620.000	
SBT	57.852	62.850	4.998	(2.352)	7.350	
SCR			0	(341.954.032)	341.954.032	
SD4			0	0	0	
SMC	66.900	58.500	(8.400)	(34.050)	25.650	
SRB			0	(262.500)	262.500	
STB	140.395	152.100	11.705	(49.945)	61.650	
STK	53.912	41.800	(12.112)	(18.812)	6.700	
TCM	160.113	416.000	255.887	(185.571.696)	185.827.583	
TCR	32.800	14.000	(18.800)	(24.320)	5.520	
TTP	193.200	244.800	51.600	(24.600)	76.200	
VCB	42.088	195.800	153.712	138.312	15.400	
VID	33.900	26.100	(7.800)	(22.200)	14.400	
VPK			0	(20.960)	20.960	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					14.995.651.445	
CII	43.583	42.800	(783)	1.417	(2.200)	
DBC	0		0	218.700	(218.700)	
GIL			0	11.100	(11.100)	
HCM			0	68.000	(68.000)	
HHC	13.086.950.000	18.189.800.000	5.102.850.000	9.487.930.000	(4.385.080.000)	
ITD	161.927	56.040	(105.887)	(105.527)	(360)	
KHP	52.198	34.600	(17.598)	(12.518)	(5.080)	
MIC	1.844.700	178.600	(1.666.100)	(1.616.700)	(49.400)	
PGD	168.500	198.100	29.600	200.400	(170.800)	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
PNJ	105.642	162.000	56.358	398.145	(341.787)	
PTB	436.704	369.600	(67.104)	(16.704)	(50.400)	
PVT	62.253	70.000	7.747	21.747	(14.000)	
RDP	76.000	55.160	(20.840)	(19.650)	(1.190)	
TMS	47.423	108.300	60.877	121.500	(60.623)	
TV4			0	151.000	(151.000)	
VIC	349.309	324.600	(24.709)	(4.309)	(20.400)	
VTB	83.200	91.600	8.400	52.800	(44.400)	
					0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(4.386.289.440)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.165.900	234.842.100
Từ tài sản tài chính HTM	14.135.086.301	0
Từ các khoản cho vay	18.378.749.629	20.847.397.755
Từ AFS	0	0
Tổng	32.536.001.830	21.082.239.855

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	47.325.657	37.945.781
Tổng	47.325.657	37.945.781

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.951.598.627	6.711.511.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	7.951.598.627	6.711.511.221

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.912.679.206	4.136.872.706
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.061.932.953	1.754.324.234
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.119.755.869	1.024.051.472
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0
Tổng	10.094.368.028	6.915.248.412

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	9.863.013.699	10.049.086.757
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	9.863.013.699	10.049.086.757

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.811.567.055	5.345.677.309
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	323.403.000	293.002.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	332.537.627	120.544.844
Chi phí công cụ, dụng cụ	404.357.253	1.178.697.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.610.748	157.796.100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	158.519.878	238.194.667
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.594.601.358	5.544.914.201
Chi phí khác	331.858.538	333.998.637
Tổng	13.114.455.457	13.212.824.840

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	0	0
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	0	77.082.412
Tổng	0	77.082.412

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.234.676.918	2.366.620.613
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		2.198.242.008
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

4.234.676.918	4.564.862.621
----------------------	----------------------

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020 : Tổng Giám đốc từ nhiệm theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020

2. Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác	3.273.529.534	2.693.542.886
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Trần Anh Thắng	74.666.672	68.410.425
Hoàng Thế Anh		26.666.668
Phạm Trung Kiên		26.666.668
Lê Mạnh Linh		26.666.668
Nguyễn Thế Anh	74.666.672	45.077.090
Đào Đức Anh	74.666.672	45.077.090
Phan Thành Đạt	74.666.672	45.077.090
Nguyễn Thị Thu Bình	74.666.672	68.410.425
BAN KIỂM SOÁT		
Trần Văn Dương	74.666.672	77.166.672
Cù Mạnh Đạt	45.999.997	47.499.996
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
Trần Anh Thắng	1.022.730.719	903.727.662
Nguyễn Thị Thu Bình	828.126.305	733.479.386
BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH		
Lê Thanh Tùng	176.793.768	579.617.045
Nguyễn Thị Thu Hằng	484.009.497	
Nguyễn Tài Vinh	267.869.217	

2.2 Giao dịch phát sinh trong kỳ

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Thu ứng trước tiền bán + thu phí	27.989.470
Phan Thành Đạt	Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền bán + phí	25.594.701.385
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	25.594.701.385

Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Ứng trước tiền bán + phí	28.278.864.790
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	28.278.864.790
Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chi nhánh	Ứng trước tiền bán + phí	20.762.966.922
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	20.762.966.922
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Ứng trước tiền bán + phí	20.786.584.995
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	20.786.584.995

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phải thu HTĐT	341.135.123

2.4 Tiền gửi nhà đầu tư

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	579.370.935.782	190.561.054.513
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tổng	579.370.935.782	190.561.054.513

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thu Bình

Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN là 36,06 tỷ đồng, trong khi năm 2019 là 6,72 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10% so với năm trước, là do các nguyên nhân chính sau:

- Năm vừa qua so với năm trước, doanh thu hoạt động tăng gần 31,39 tỷ đồng, chủ yếu do thị trường chứng khoán cuối năm 2020 khá khởi sắc làm cho chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 11,25 tỷ đồng, lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 2,32 tỷ đồng. Đồng thời lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng gần 14,14 tỷ đồng, doanh thu tư vấn tài chính tăng 4,93 tỷ đồng, doanh thu môi giới tăng nhẹ 1,59 tỷ đồng so với năm 2019. Trong khi đó, lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm gần 2,47 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng lên từ đợt phát hành riêng lẻ từ cuối năm 2019 đã dần được hấp thụ vào hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng chưa đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng 1,24 tỷ đồng so với năm 2019.
- Chi phí hoạt động tăng gần 3,98 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 1,25 tỷ đồng, chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 2,78 tỷ đồng. Trong khi chi phí hoạt động tự doanh giảm 0,31 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 29,01 tỷ đồng, nhưng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 0,33 tỷ đồng do chính sách hỗ trợ của nhà nước được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 và năm 2019 có khoản ghi nhận thêm chi phí thuế do quyết toán lại thuế TNDN năm 2017.

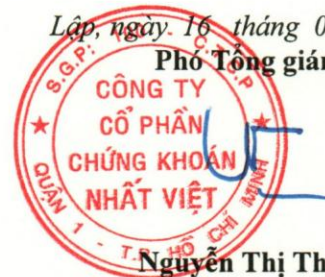
Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình